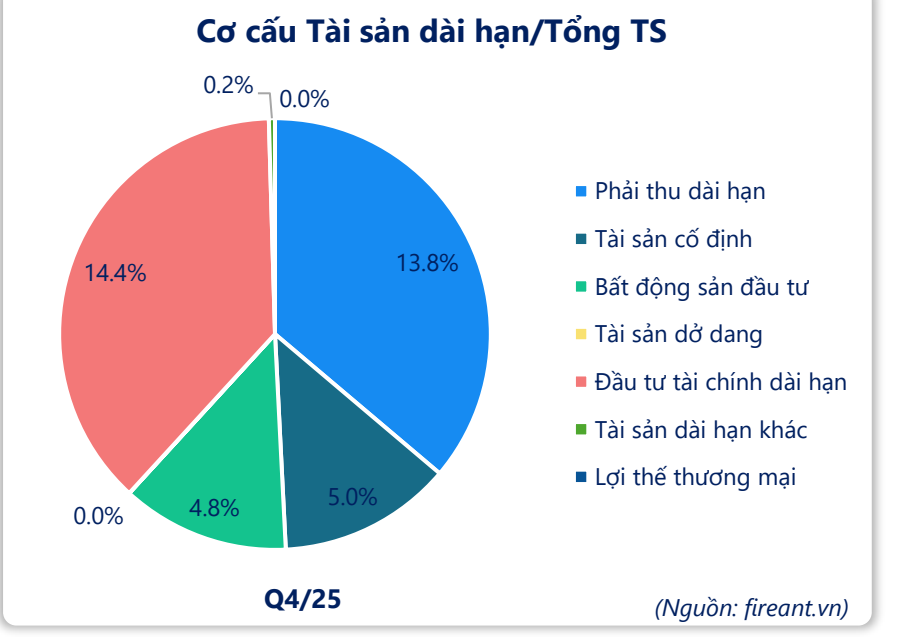
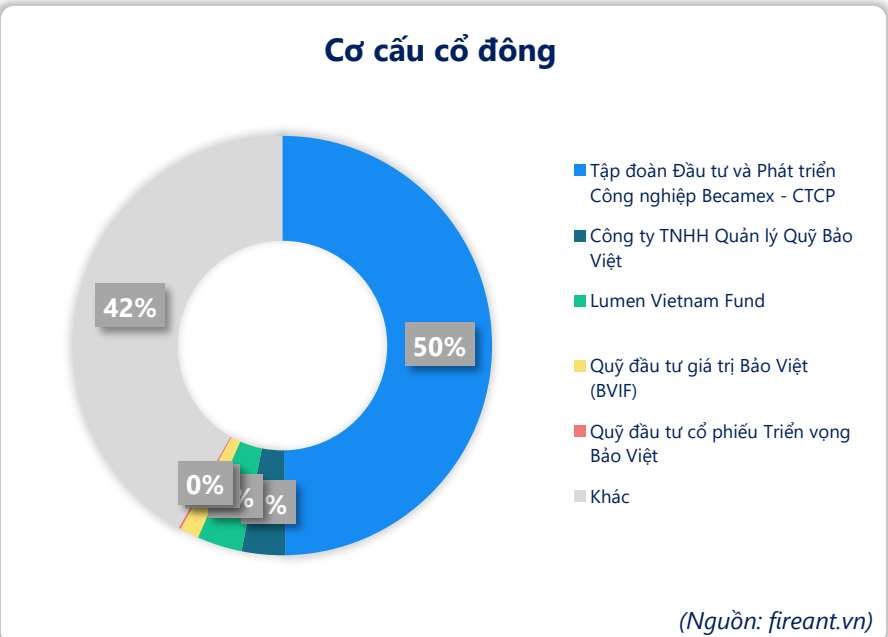
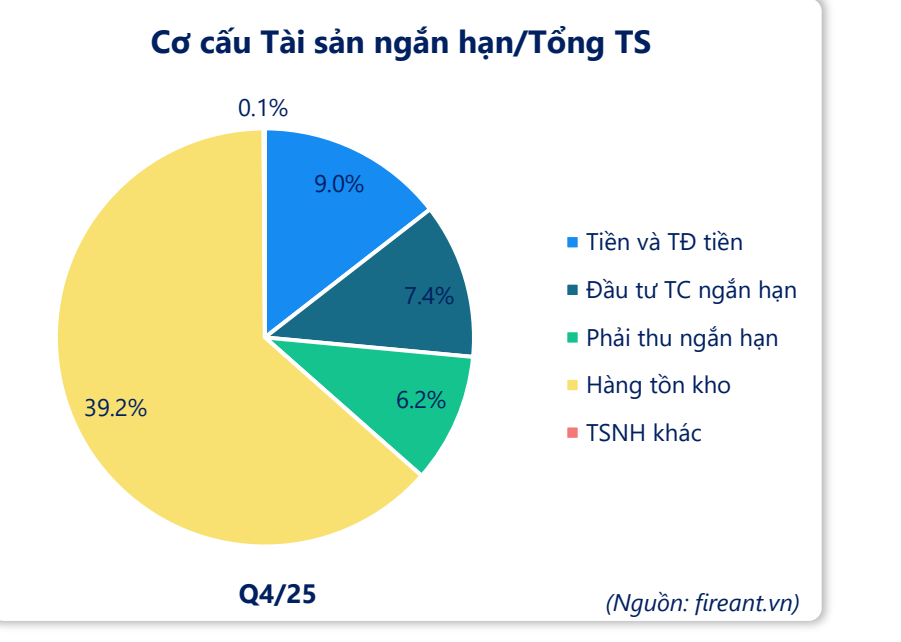
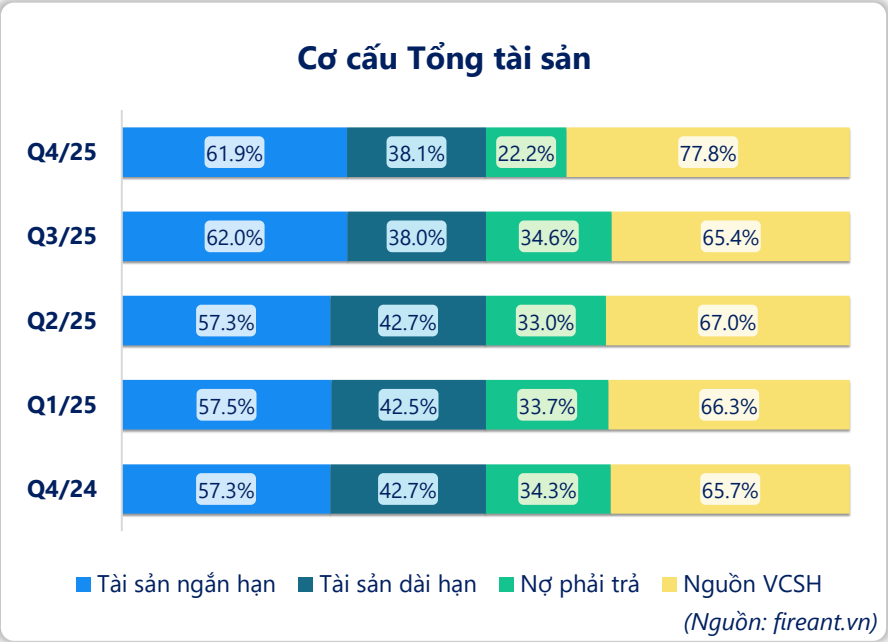
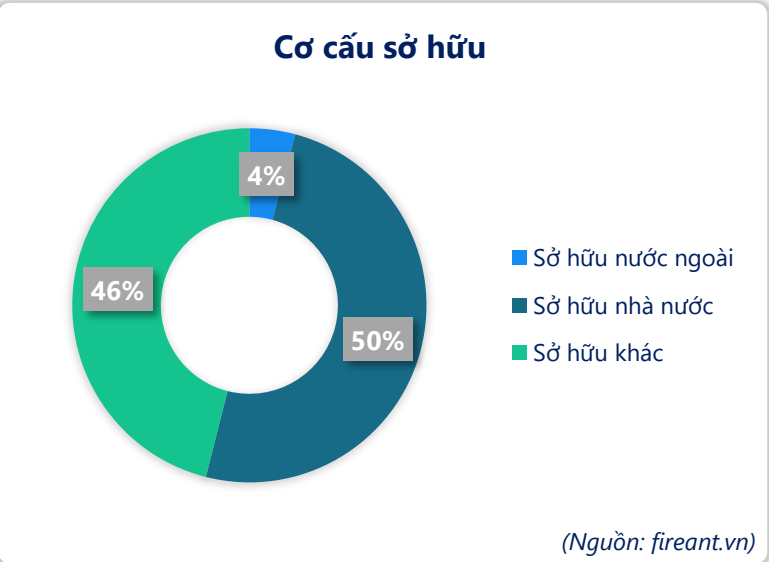
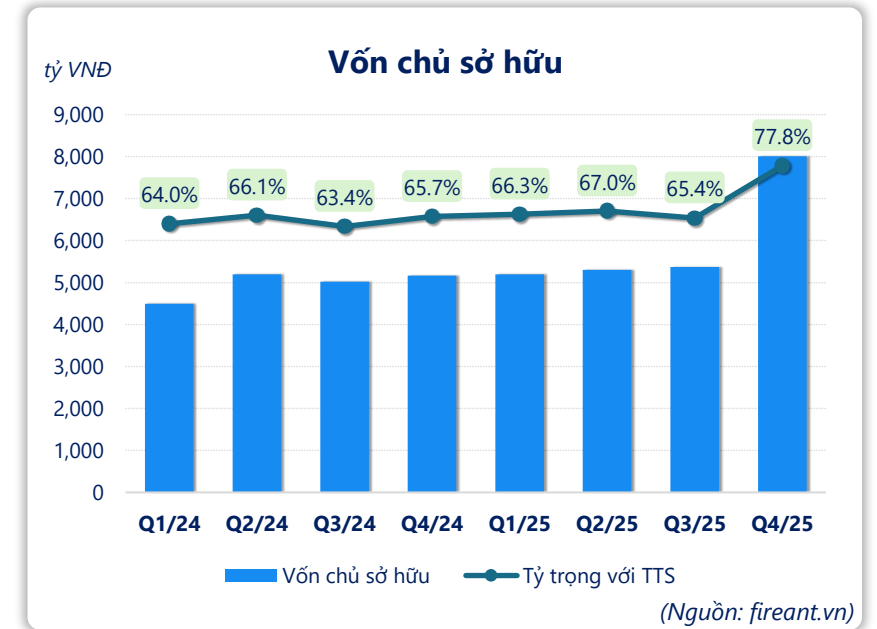
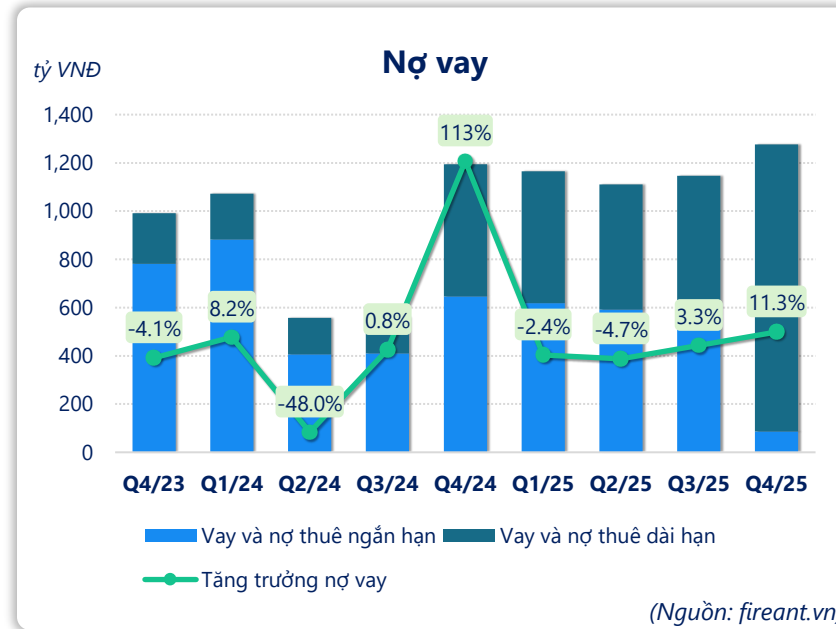
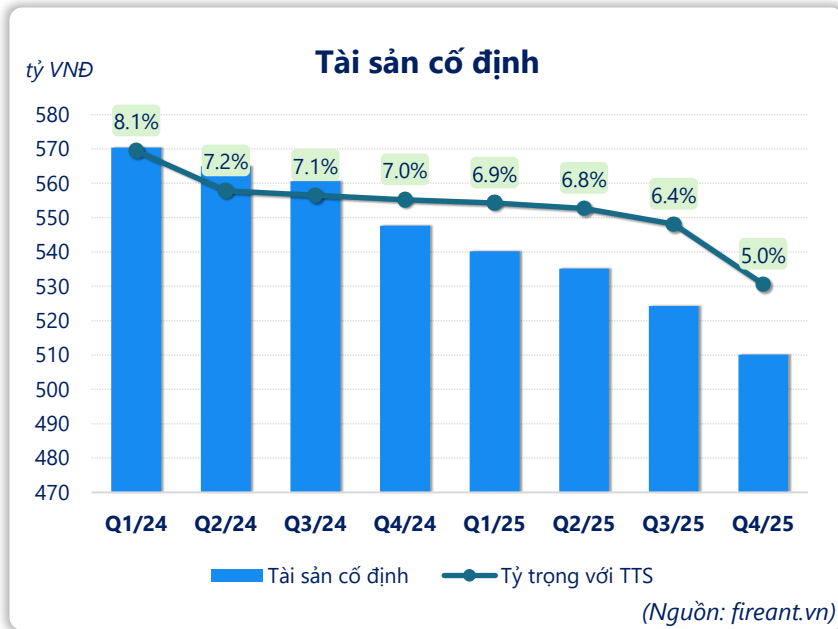
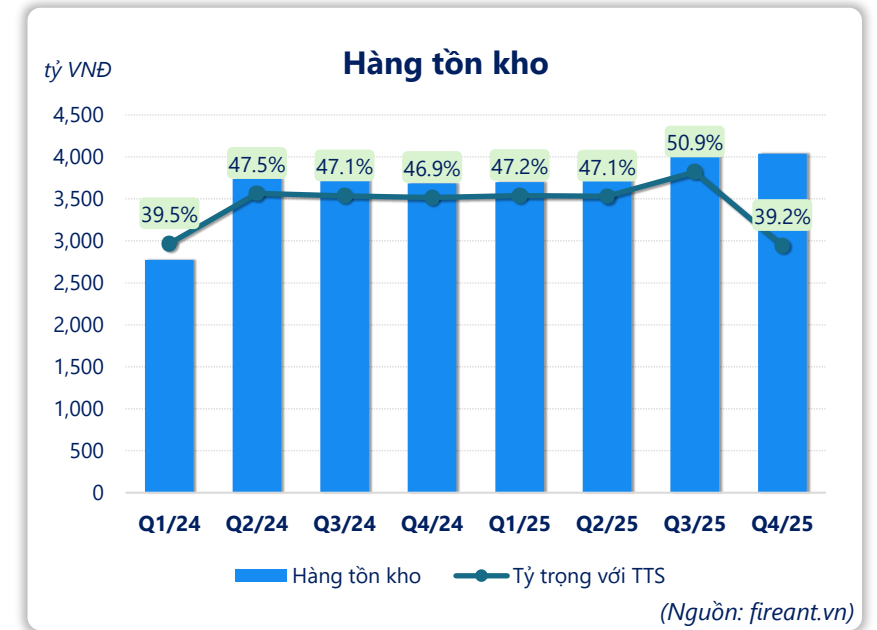
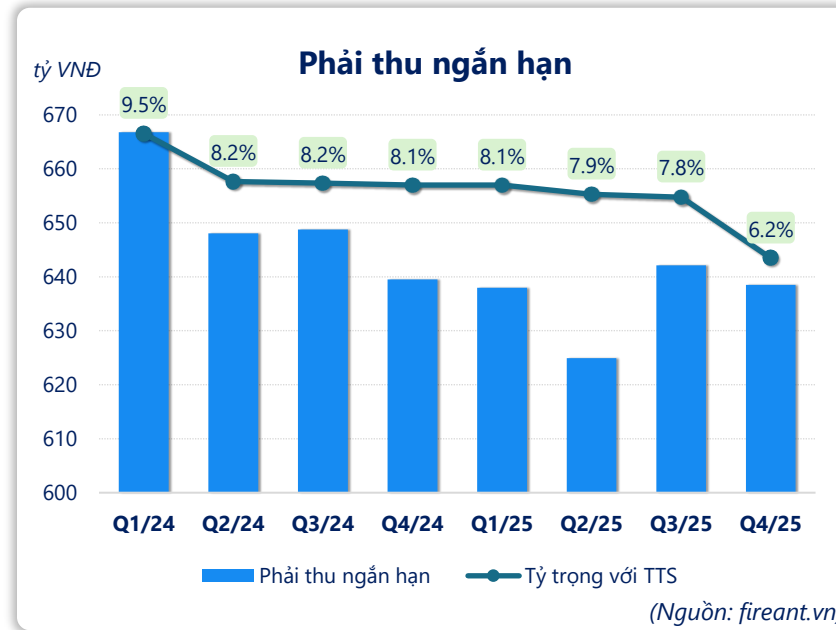
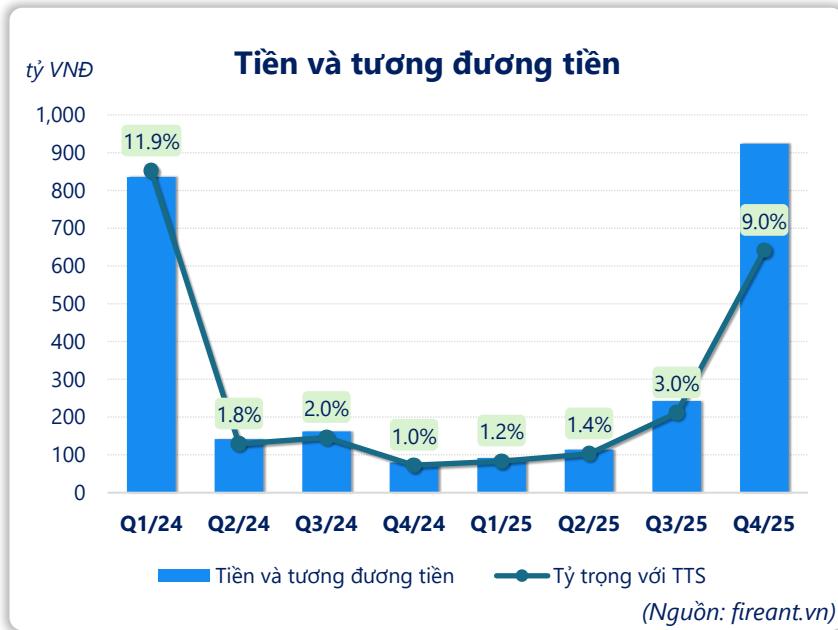
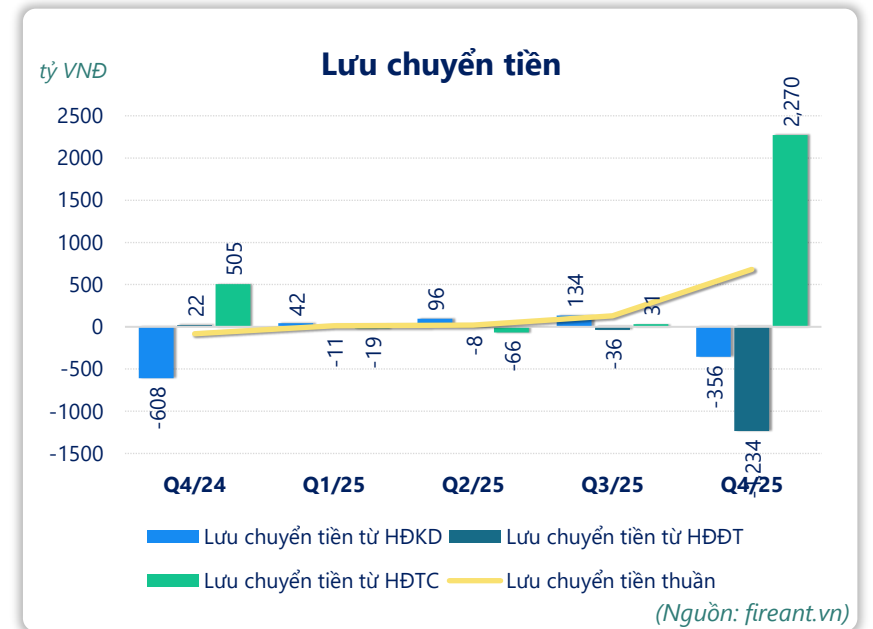
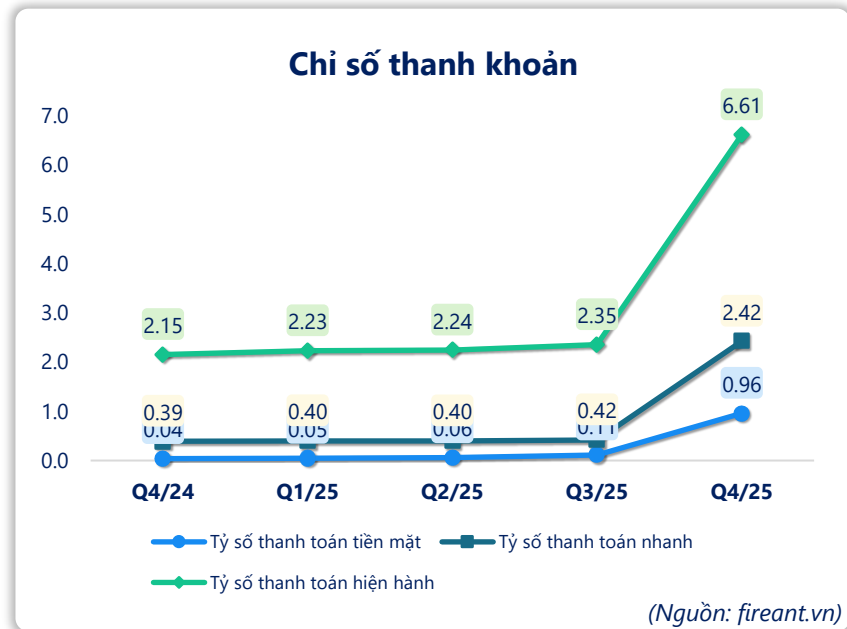
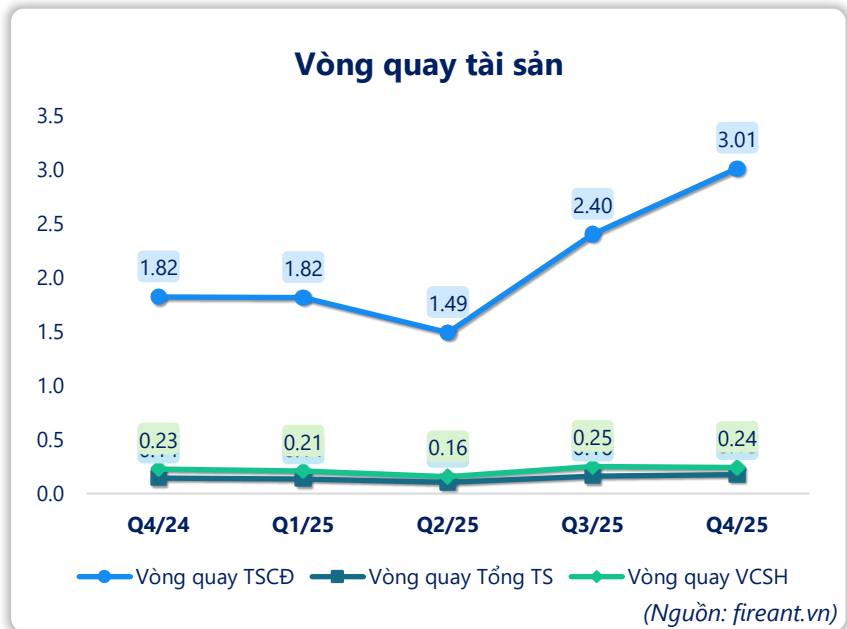
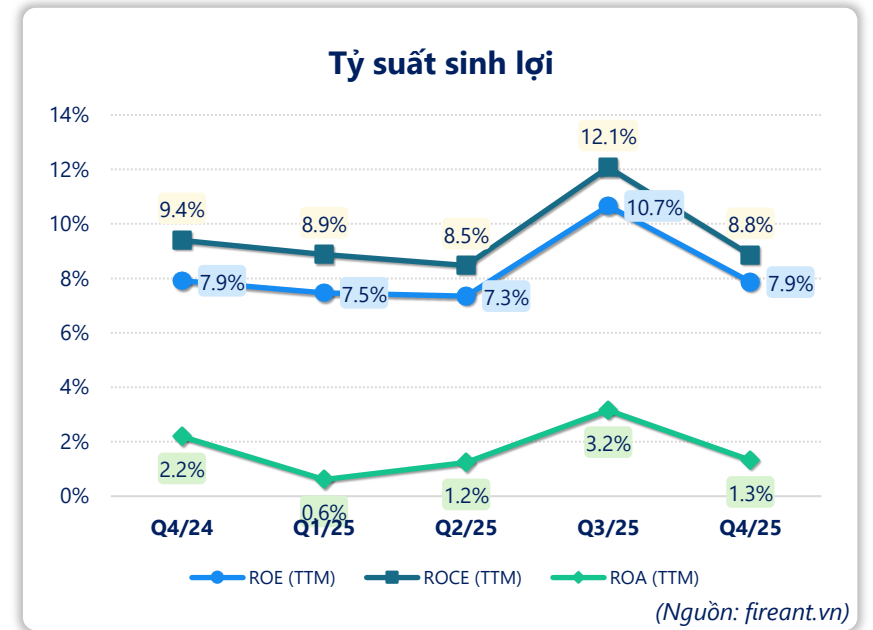
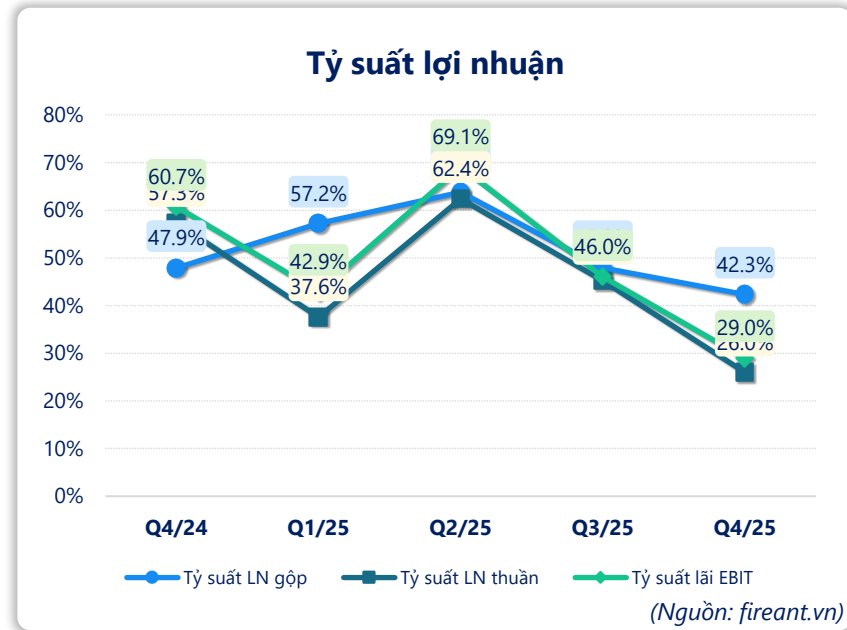
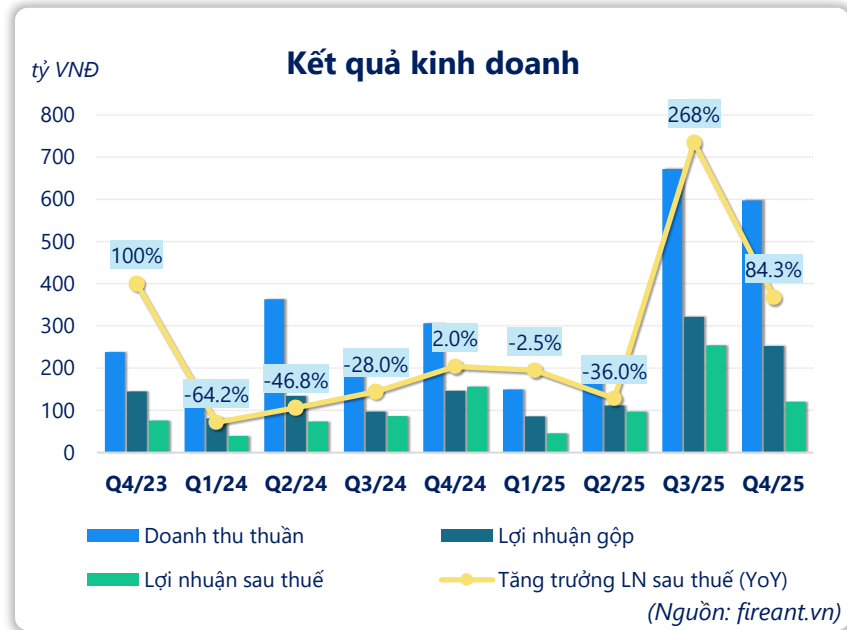


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,674
SL cổ phiếu LH		629,580,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,495,925
% sở hữu nước ngoài		4.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,768
P/E		13.1
EPS		822

	YTD	1T	3T	6T
IJC	-7.3%	-10.4%	-16.7%	1.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,285	7,843	31.1%
Tài sản ngắn hạn	6,369	4,498	41.6%
Tiền và tương đương tiền	923	79.9	1055%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	764	16.3	4584%
Phải thu ngắn hạn	639	636	0.4%
Hàng tồn kho	4,037	3,683	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.69	82.6	-91.9%
Tài sản dài hạn	3,916	3,345	17.1%
Phải thu dài hạn	1,417	774	83.0%
Tài sản cố định	510	548	-6.8%
Bất động sản đầu tư	494	515	-4.1%
Tài sản dở dang	0.17	643	-100.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,478	835	77.1%
Tài sản dài hạn khác	17.8	31.4	-43.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,279	2,691	-15.3%
Nợ ngắn hạn	963	2,089	-53.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.9	647	-86.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.0	697	-88.4%
Nợ dài hạn	1,316	602	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,190	547	118%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,006	5,151	55.4%
Vốn chủ sở hữu	8,006	5,151	55.4%
Vốn điều lệ	6,296	3,777	66.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	306	150	175	672	597
Giá vốn hàng bán	160	64.0	63.5	350	345
Lợi nhuận gộp	147	85.6	112	321	253
Doanh thu HĐTC	1.12	0.38	1.71	2.14	11.1
Chi phí TC	20.1	9.26	22.7	15.4	21.4
Chi phí lãi vay	9.75	9.26	11.6	9.76	15.7
LN trong công ty LKLD	76.8	7.07	43.9	72.9	-9.15
Chi phí bán hàng	8.70	9.43	7.99	58.7	51.4
Chi phí QLDN	20.1	18.2	17.4	18.9	26.8
LN thuần từ HĐKD	176	56.2	109	304	155
Lợi nhuận khác	0.68	-1.25	0.12	-4.49	2.35
LN trước thuế	176	55.0	110	299	157
Lợi nhuận sau thuế	156	45.5	97.5	254	120
LNST của CĐ cty mẹ	156	45.5	97.5	254	120

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-608	41.8	95.6	134	-356
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.5	-11.2	-8.35	-35.6	-1,234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	505	-18.7	-65.6	31.2	2,270
Tiền đầu kỳ	162	79.9	91.9	114	243
Lưu chuyển tiền thuần	-82.0	11.9	21.6	129	681
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.03	-0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	79.9	91.9	114	243	923

(Nguồn: fireant.vn)